Ký bởi: Ủy ban nhân dân huyện Sơn Hà
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 29/02/2024 17:15:58

PHỤ LỤC
NHU CẦU GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH THEO NĐ 116/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ HỌC KÌ II NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Báo cáo số: 75/BC-UBND ngày 29 /02/2024 của UBND huyện Sơn Hà)

Số TT	Đơn vị	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2022-2023 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã hỗ trợ 2 đợt (5 tháng) của Học kì I (1000kg) (11)=(9)-(10)	Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ 4 tháng của học kì II năm học 2023-2024 (1000kg) (12)=(9)-(10)-(11)-(13)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
A	**Huyện Sơn Hà**	**1.713**	**231**	**1.482**	**0**	**15**	**9**	**231,150**	**0,300**	**129,000**	**101,850**
I	**Bậc Tiểu học**	**1.015**	**231**	**784**	**0**	**15**	**9**	**136,995**	**0,120**	**76,305**	**60,570**
1	TH Sơn Cao	39		39		15	9	5,265		2,850	2,415
2	TH Sơn Kỳ	195		195		15	9	26,325		14,550	11,775
3	PTDTBT TH Sơn Ba	231	231			15	9	31,185		17,325	13,860
4	TH TT Di Lăng số II	56		56		15	9	7,560		4,200	3,360
5	TH Sơn Thượng	66		66		15	9	8,910		4,950	3,960
6	TH&THCS Sơn Nham	40		40		15	9	5,400		3,000	2,400
7	TH&THCS Sơn Nham II	55		55		15	9	7,425		4,650	2,775
8	TH&THCS Sơn Hải	108		108		15	9	14,580		8,100	6,480
9	TH&THCS Sơn Thủy	111		111		15	9	14,985		8,325	6,660
10	TH&THCS Sơn Bao	72		72		15	9	9,720	0,120	5,280	4,320
11	TH&THCS Sơn Trung	41		41		15	9	5,535		3,075	2,460
		1		1		15	7	0,105		0,000	0,105
II	**Bậc THCS**	**698**	**0**	**698**	**0**	15	9	**94,155**	**0,180**	**52,695**	**41,280**
12	THCS Sơn Cao	5		5		15	9	0,675		0,375	0,300
13	THCS Sơn Linh	52		52		15	9	7,020		3,900	3,120
14	THCS Sơn Ba	143		143		15	9	19,305		10,725	8,580
15	TH&THCS Sơn Nham	96		96		15	9	12,960		7,200	5,760
16	TH&THCS Sơn Nham II	28		28		15	9	3,780		2,625	1,155
17	TH&THCS Sơn Giang	90		90		15	9	12,150		6,750	5,400
18	TH&THCS Sơn Hải	56		56		15	9	7,560		4,200	3,360
19	TH&THCS Sơn Thủy	27		27		15	9	3,645		2,025	1,620
20	TH&THCS Sơn Bao	114		114		15	9	15,390	0,180	8,370	6,840
		1		1		15	5	0,075		0,075	0,000
21	TH&THCS Sơn Trung	85		85		15	9	11,475		6,450	5,025
		1		1		15	8	0,120		0,000	0,120
	Tổng cộng	**1.713**	**231**	**1.482**	**-**	**15**	9	**231,150**	**0,300**	**129,000**	**101,850**